

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **46/2019/LĐ-PT**

Ngày 20/11/2019

V/v: “*Tranh chấp tiền lương ngừng
việc và bảo hiểm xã hội*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

Các Thẩm phán:

1. Bà Phan Thị Thu Hương

2. Bà Phạm Thị Xuân Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Thuận - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 20/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2019/TLPT-LĐ ngày 02 tháng 7 năm 2019 về “*Tranh chấp về tiền lương ngừng việc và bảo hiểm xã hội*”.

Do bản án lao động sơ thẩm số 58/2018/LĐ-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2019/QĐXXST-LĐ ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: đường Y, khu 3, ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Tấn T, sinh năm 1976 (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/3/2018).

Địa chỉ: đường H1, phường H2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần H

Địa chỉ: Khu phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn K – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1968 (Văn bản ủy quyền ngày 03/5/2018).

Địa chỉ: tổ 24, khu phố 4, phường B1, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Số 219, đường Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh T - chức vụ Phó giám đốc phụ trách.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Thị Phương H, sinh năm 1976 (Văn bản ủy quyền ngày 18/10/2018).

4. Người kháng cáo: Bà Trương Thị T.

(Ông T, bà A và bà H có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Tấn T trình bày:

Tháng 11/1991, bà T được Công ty N (doanh nghiệp nhà nước) nhận vào làm việc, công việc làm là công nhân phân loại lá thuốc; lúc đó bà T là cán bộ công nhân viên chức nhà nước, sau đó đến năm 2004 Công ty chuyển loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần H.

Thời gian đầu, Công ty không ký hợp đồng lao động nhưng bà T vẫn làm việc thường xuyên, ổn định, hưởng lương hàng tháng, cứ đến đầu tháng thì nhận lương tháng trước. Khi nhận lương thì bà T ký vào Danh sách lương của Công ty, sau đó Công ty lưu lại mà không phát cho công nhân lưu giữ.

Đến tháng 01/1995, Công ty mới ký hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm và sau đó là ký hợp đồng không xác định thời hạn. Mức lương sau cùng của bà T là: 6.120.000 đồng/tháng. Năm 2016, Công ty cho bà T ngừng việc 18 ngày. Năm 2017, Công ty cho bà T ngừng việc 84 ngày. Bà T không đồng ý việc Công ty trả tiền lương ngừng việc cho bà theo mức lương tối thiểu vùng. Bà đề nghị Công ty phải trả tiền lương ngừng việc cho bà theo mức lương trong hợp đồng lao động. Cụ thể bà khởi kiện yêu cầu Công ty như sau:

1/ Trả tiền lương ngừng việc cho bà 18 ngày của năm 2016 với số tiền là: 1.813.000đồng; Trả tiền lương ngừng việc cho bà 84 ngày của năm 2017 với số tiền là: 7.656.000đồng;

2/ Truy đóng bảo hiểm xã hội cho bà đối với khoảng thời gian từ tháng 11/1991 đến hết tháng 12/1994 là 37 tháng với mức phí là: 49.816.000 đồng. Nếu không truy đóng thì trả bằng tiền cho bà T.

Sau đó, bà T làm Đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Đối với yêu cầu khởi kiện số 2 nêu trên, bà T đề nghị Tòa buộc Công ty Cổ phần H có nghĩa vụ lập thủ tục, hồ sơ đầy đủ để bà được cơ quan BHXH công nhận thời gian tham gia BHXH từ tháng 11/1991 đến hết tháng 12/1994. Bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với tiền lương ngừng việc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bà Trương Thị T hiện là công nhân tại Công ty theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Thời gian ký kết HĐLĐ làm việc tại Công ty từ tháng 06/1995.

Từ năm 1991(không rõ tháng) đến tháng 5/1995 bà T có làm công việc theo thời vụ tại Công ty với công việc phân loại nguyên liệu thuốc lá, không có ký kết hợp đồng lao động, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, có việc thì thông báo vào làm, không có việc thì thông báo nghỉ nhưng phải báo trước cho người lao động biết trước 3 ngày. Công việc chính của bà trong thời gian này là phân loại nguyên liệu thuốc lá tại phân xưởng chế biến.

Tiền lương trả theo ngày hoặc lương khoán theo nhóm đã có tính thêm 30% bao gồm BHXH, nghỉ phép, thưởng,... để người lao động tự lo nên không có bảng lương ổn định theo tháng, theo năm, người lao động nhận lương thông qua tổ trưởng hoặc theo nhóm không có ký nhận. Hiện nay Công ty cũng không còn lưu giữ bảng lương thể hiện mức lương nhận trong thời gian này nên không biết là bao nhiêu.

Do trong thời gian này bà T làm công việc theo mùa vụ nên Công ty không đóng BHXH, BHYT và bà cũng không có ý kiến thắc mắc khiếu nại gì. Đến tháng 6/1995, Công ty đã ký kết HĐLĐ xác định thời hạn với bà và từ đó đã đóng BHXH và BHYT đầy đủ.

1. Đối với yêu cầu khởi kiện đòi trả lương ngừng việc:

Đặc thù hoạt động của Công ty chủ yếu là trồng, thu hoạch, sơ chế thuốc lá, vụ mùa bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau mới có thu hoạch, sản xuất kinh doanh của Công ty mang tính thời vụ. Vì vậy, trong năm có nhiều đợt không có nguyên liệu sản xuất nên phải cho công nhân nghỉ hưởng lương ngừng việc.

Tính đến nay Công ty đã giải thể 8 chi nhánh trồng nguyên liệu trong và ngoài tỉnh nên Công ty thường xuyên thiếu nguyên liệu sản xuất, mặc dù Công ty gặp khó khăn về kinh tế và thu hẹp quy mô sản xuất, doanh số hàng năm phải giảm nhiều nhưng Công ty vẫn cố gắng duy trì số lượng lao động. Trong thời gian ngừng việc, Công ty vẫn thực hiện việc đúng quy định của BLLĐ để giảm bớt khó khăn cho người lao động và cũng động viên người lao động cố gắng chia sẻ một phần khó khăn của Công ty.

Theo Thỏa ước lao động tập thể của Công ty ban hành ngày 26/4/2016 – 2018, Phụ lục Thỏa ước lao động tập thể năm 2016 – 2018 tại Điều 12 quy định: “Tiền lương trả cho người lao động được thực hiện theo Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng của Công ty”.

Năm 2016, Công ty đã tiến hành xây dựng Hệ thống thang lương, bảng lương và Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng của Công ty trên cơ sở kết

quả tiến hành tham khảo ý kiến đóng góp của toàn thể đơn vị trực thuộc, tổ chức đại diện tập thể lao động Công ty theo đúng quy định tại Điều 93 BLLĐ, trong quá trình xây dựng hệ thống thang lương bảng lương, tổ chức thương lượng tập thể tại Hội Nghị người lao động thường niên (2016- 2017) để lấy ý kiến biểu quyết thông qua Thang lương, bảng lương trước khi ký ban hành Quyết định số 19/CĐ –CPHV ngày 28/01/2016 V/v ban hành Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng của Công ty và Quyết định số 28/QĐ-CPHV, về việc ban hành thang lương, bảng lương áp dụng từ ngày 01/01/2016. Ngày 02/2/2016 Phòng LĐ -TBXH thành phố Biên Hòa có văn bản số 140/LĐTBXH xác nhận việc đăng ký của Công ty.

Để triển khai thực hiện trong toàn thể công nhân lao động, Công ty đã giao cho các Xí nghiệp bộ phận niêm yết triển khai tới từng người lao động. Theo Điều 19 của Quy chế tiền lương của Công ty quy định tiền lương ngừng việc của người lao động được tính theo công thức sau:

$$\text{TL ngừng việc} = \frac{\text{ML tối thiểu vùng do Chính phủ quy định}}{\text{Số ngày làm việc T/C}} \times \text{Số ngày thực tế nghỉ trong tháng}$$

Trong nhiều năm qua mặc dù gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất nhưng Công ty vẫn đảm bảo trả lương đầy đủ cho người lao động đúng quy định, trong đó lương ngừng việc năm 2016: 3.500.000 đồng /tháng; năm 2017 : 3.750.000 đồng/tháng là đúng quy định, bởi vì mức lương này được quy định trong Quy chế tiền lương của Công ty và có đăng ký với cơ quan có thẩm quyền là Phòng LĐTBXH thành phố Biên Hòa.

Tại Khoản 1 Điều 84 BLLĐ về thực hiện thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp ghi rõ: “Người sử dụng lao động, kể cả người lao động vào làm việc sau ngày thỏa ước lao động tập thể có hiệu lực có trách nhiệm thực hiện đầy đủ thỏa ước lao động tập thể”.

Tại khoản 4 Điều 3 BLLĐ nêu rõ: “Tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở là Ban chấp hành Công Đoàn cơ sở”

Theo quy định tại Điều 10 Luật Công đoàn và Nghị định số 43/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Điều 10 của Luật Công đoàn về quyền, trách nhiệm của Công đoàn trong việc đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của người lao động thì Công đoàn cơ sở có 10 nhóm quyền, trách nhiệm, trong đó có “Đại diện cho tập thể người lao động thương lượng, ký kết và giám sát việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể”.

Căn cứ các quy định nêu trên, Công ty đã trả lương ngừng việc cho bà T theo mức lương tối thiểu vùng cho số ngày nghỉ ngừng việc trong năm 2016: 20 ngày số tiền 2.692.307đ. Năm 2017: 75 ngày số tiền: 10.817.307đ. Tổng 95 ngày 13.509.614đ là đúng quy định.

Ngoài ra, trong nội dung hợp đồng lao động hai bên cũng có thỏa thuận tiền lương trả cho người lao động theo Quy chế tiền lương của Công ty.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện đòi Công ty trả lương ngừng việc năm 2016 là: 18 ngày và năm 2017 là: 84 ngày với số tiền 9.649.000 đồng là không có cơ sở.

2. Đối với yêu cầu buộc Công ty Cổ phần H có nghĩa vụ lập thủ tục, hồ sơ đầy đủ để bà được cơ quan BHXH công nhận thời gian tham gia BHXH từ tháng 11/1991 đến hết tháng 12/1994:

Để được công nhận thời gian tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 11/1991 đến hết tháng 12/1994, Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai yêu cầu Công ty H phải nộp hồ sơ bao gồm: Lý lịch gốc và lý lịch bổ sung (nếu có) của người lao động, quyết định tiếp nhận, hợp đồng lao động, các giấy tờ có liên quan khác như: quyết định nâng bậc lương, quyết định điều động hoặc quyết định chuyển công tác, quyết định phục viên xuất ngũ, chuyển ngành, giấy thôi trả lương...

Như đã trình bày ở trên thời gian từ năm 1991 đến tháng 5/1995 bà T làm việc theo thời vụ, không có ký hợp đồng lao động và các giấy tờ như trên. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T Công ty H không thể thực hiện được.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai bà Đinh Thị Phương H trình bày:

1. Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai xác nhận:

Bà Trương Thị T, sinh năm 1971, mã số BHXH 0296149223, có quá trình tham gia đóng bảo hiểm xã hội (BHXH) từ tháng 06/1995 đến tháng 10/2018 là 23 năm 05 tháng và tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) từ tháng 01/2009 đến tháng 10/2018 là 09 năm 10 tháng tại Công ty CP H (tên cũ là Công ty N). (Kèm Bản ghi quá trình đóng BHXH, BHTN).

2. Để bà T được cộng nối thời gian công tác từ tháng 11/1991 đến tháng 12/1994 (03 năm 02 tháng), BHXH tỉnh Đồng Nai đề nghị Công ty H lập hồ sơ đề nghị cộng nối thời gian công tác cho bà T gửi BHXH tỉnh Đồng Nai thẩm định hồ sơ.

Theo quy định tại Tiết a, Điều 1.1, Khoản 1 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ban hành Quy trình thu BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT quy định các loại giấy tờ làm căn cứ để cấp, ghi, điều chỉnh sổ BHXH đối với trường hợp

người lao động có thời gian công tác trước năm 1995 (không bao gồm người bị kỷ luật buộc thôi việc hoặc tự ý bỏ việc, bị phạt tù giam trước ngày 01/01/1995), hồ sơ bao gồm: Lý lịch gốc và lý lịch bổ sung (nếu có) của người lao động, quyết định tiếp nhận, hợp đồng lao động, các giấy tờ có liên quan khác như: quyết định nâng bậc lương, quyết định điều động hoặc quyết định chuyển công tác, quyết định phục viên xuất ngũ, chuyển ngành, giấy thôi trả lương...

Để đảm bảo quyền lợi cho người lao động, BHXH tỉnh đề nghị Công ty CP H và bà T phối hợp cung cấp hồ sơ liên quan đến quá trình làm việc của bà T tại Công ty CP H, lập hồ sơ theo quy định gửi BHXH tỉnh thẩm định hồ sơ cộng nối thời gian công tác cho bà Trương Thị T.

Tại bản án lao động sơ thẩm số 58/2018/LĐ-ST ngày 22/11/2018, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T về việc “Tranh chấp bảo hiểm xã hội và tiền lương ngừng việc” với Công ty cổ phần H.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/11/2018, bà Trương Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về tranh chấp tiền lương ngừng việc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trương Thị T làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Đối với kháng cáo của bà T về bảo hiểm xã hội:

Bà T làm việc tại Công ty cổ phần H (sau đây gọi là Công ty) từ tháng 11/1991. Theo bà T thì bà làm việc liên tục tại Công ty, nhưng Công ty lại cho rằng bà T làm việc tính chất mùa vụ. Theo quy định của pháp luật thì đối với người lao động có thời gian làm việc trước ngày 01/01/1995, cả người lao động và người sử dụng lao động đều không phải đóng BHXH. Để được cộng nối thời gian công tác thì theo quy định tại tiết a Điểm 1.1 Khoản 1 phụ lục Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam thì phải lập hồ sơ bao gồm: hợp đồng lao động, các giấy tờ có liên quan khác như: Quyết định nâng bậc lương, quyết định tiếp nhận hoặc điều động hoặc hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên, bảng lương..

Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận từ tháng 11/1991 đến tháng 12/1994 giữa bà T và Công ty H hoàn toàn không có ký hợp đồng lao động với nhau, đồng thời bà T và Công ty cũng không cung cấp được bảng thanh toán tiền lương (hoặc bảng kê tiền lương, tiền công nếu trả qua ATM) tương ứng thời gian truy thu hoặc các văn bản giải trình, thuyết minh...hoặc giấy tờ liên quan đến việc khoán sản phẩm, khoán công việc. Việc bà T căn cứ vào danh sách những người lao động có thể hiện số năm/tháng tham gia làm việc tại Công ty của bị đơn Công ty cổ phần H gửi bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai và Bảo hiểm xã hội Việt Nam để xin ý kiến cơ quan bảo hiểm xã hội cho truy đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động vào năm 2007, 2008 là không có cơ sở. Do đó, căn cứ quy định của pháp luật việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T về yêu cầu lập thủ tục hồ sơ đầy đủ để bà được cơ quan bảo hiểm xã hội công nhận thời gian tham gia BHXH từ tháng 11/1991 đến hết tháng 12/1994 là có căn cứ pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bà T về phần này.

[2.2] Đối với kháng cáo của bà T về lương ngừng việc:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì thời gian ngừng việc của bà T là 102 ngày (trong năm 2016 là 18 ngày; trong năm 2017 là 84 ngày). Bà T kháng cáo yêu cầu bị đơn trả tiền lương ngừng việc của năm 2016 là 1.813.000đ và năm 2017 là: 7.656.000đ.

Bà T xác định lỗi ngừng việc là do Công ty nên yêu cầu Công ty phải trả đủ lương cho bà. Công ty CP H xác định ngừng việc do lý do kinh tế: Do sự thay đổi của pháp luật, giảm nguồn nguyên liệu, Công ty phải chấm dứt nhiều chi nhánh, thu hẹp sản xuất. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Bộ luật Lao động thì trong trường hợp Công ty cho người lao động nghỉ việc vì lý do kinh tế thì Công ty cũng phải thỏa thuận mức lương ngừng việc với người lao

động. Mặt khác, theo Kết luận của Thanh tra Bộ lao động thương binh và xã hội mà cấp phúc thẩm thu thập được thì Thanh tra Bộ lao động thương binh và xã hội có kiến nghị Công ty H thực hiện thỏa thuận với người lao động về lương ngừng việc. Như vậy, đây là tình tiết khách quan mà cấp phúc thẩm thu thập được nên chấp nhận kháng cáo về phần này của bà T, cần sửa án sơ thẩm về lương ngừng việc, buộc Công ty H phải trả cho bà T trả tiền lương ngừng việc còn thiếu của năm 2016 là 1.813.000đ và năm 2017 là: 7.656.000đ.

[3] Về án phí Lao động: Do sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ trả lương ngừng việc nên Công ty cổ phần H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí lao động sơ thẩm. Các đương sự không phải chịu án phí lao động phúc thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trương Thị T, sửa một phần bản án sơ thẩm số 58/2018/LĐ-ST ngày 22/11/2018 Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 32, Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 28, Điều 140, Điều 141 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 74, Điều 75, Điều 93, Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012; Thông tư 09/LĐ-TBXH ngày 26/4/1996 của Bộ Lao động thương binh và xã hội; Điều 23 Nghị định 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T về việc “Tranh chấp tiền lương ngừng việc”. Buộc Công ty cổ phần H phải trả cho bà Trương Thị T 9.469.000đ (chín triệu bốn trăm sáu mươi chín ngàn đồng) tiền lương ngừng việc năm 2016 và năm 2017.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T về việc yêu cầu Công ty cổ phần H lập thủ tục, hồ sơ để cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai công nhận thời gian tham gia BHXH từ tháng 11/1991 đến tháng 12/1994;

3. Về án phí lao động: Công ty Cổ phần H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí lao động sơ thẩm. Các đương sự không phải chịu án phí lao động phúc thẩm.

4. Khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà T có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty cổ phần H chưa T toán số tiền nói trên thì hàng tháng Công ty cổ phần

H phải chịu thêm lãi chậm trả với lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Trang